

Bản án số 03/2023/DS-PT
Ngày 03/01/2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán:

Ông Mai Anh Tài;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 101/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc “Yêu cầu chia thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12346/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Văn M, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Quang M1 và Luật sư Phạm Thị H1 đều thuộc Công ty Luật hợp danh Hùng Vương, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: số 37, Lê Hồng Phong, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (đều có mặt).

2. Bị đơn: Bà Cao Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương; ***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Vũ Việt A, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

3.2. UBND xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương; ***Người đại diện theo pháp luật:*** Bà Phạm Thị M2, chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Cao Thị Th, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn Minh L, xã Minh T, huyện Hữu L1, tỉnh Lạng Sơn (vắng mặt)

3.4. Bà Cao Thị B1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn Lại X, xã Thanh Th1, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (vắng mặt)

3.5. Bà Cao Thị Th2, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn Xuân A1ng, xã Thanh X1, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt)

3.6. Bà Cao Thị H2, sinh năm 1977; địa chỉ: Tòa CT2-TP, Khu đô thị tây nam Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (vắng mặt)

3.7. Bà Cao Thị Ng, sinh năm 1956; (vắng mặt)

3.8 Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1940; (vắng mặt)

3.9 Ông Cao Xuân K, sinh năm 1973; (vắng mặt)

3.10 Ông Cao Văn T1, sinh năm 1975; (có mặt)

3.11 Ông Cao Văn Ph sinh năm 1979; (vắng mặt)

2.12 Ông Cao Văn T2, sinh năm 1983; (vắng mặt)

3.13 Bà Dương Thị Th3, sinh năm 1948; (vắng mặt)

3.14 Bà Cao Thị H3, sinh năm 1970; (vắng mặt)

3.15 Bà Cao Thị L2, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Đều cùng địa chỉ: thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

3.16. Bà Cao Thị Th4, sinh năm 1984; địa chỉ: số 492/102, đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; (vắng mặt)

3.17. Ông Cao Văn T3, sinh năm 1978; địa chỉ: số 406/5, đường 2/9, phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; (vắng mặt)

3.18. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn Tam Á, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, bà Ng, bà B2, bà Th5, bà B1, ông Phúc, ông T2, bà H2: Bà Cao Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Kỳ: Ông Cao Văn M, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th3, bà H3, bà L2, bà Th5: Ông Cao Văn T3, sinh năm 1978; địa chỉ: số 406/5, đường 2/9, phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L3: Ông Cao Văn T1, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn 2, xã Thanh Xá, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1]. Nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền cho ông Cao Xuân K trình bày và yêu cầu:

Vợ chồng cụ Cao Văn Ch và cụ Nguyễn Thị Nh có 05 người con gồm: Ông Cao Văn T4, chết năm 1963 (vợ là bà Ngô Thị K1, chết năm 1992 và các con là Cao Thị Ng, Cao Thị B, Cao Thị Th); ông Cao Văn H4, chết năm 1992 (vợ là bà Ngô Thị B2 và các con là Cao Thị B1, Cao Thị Th5, Cao Thị H2, Cao Văn Kỳ, Cao Văn T1, Cao Văn Ph, Cao Văn T2); ông Cao Duy Ph1, chết năm 1969 (không có vợ, con); ông Cao Văn B3, chết năm 1958 (không có vợ, con) và ông Cao Văn M. Cụ Ch còn có người vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị R, chết năm 1997. Giữa cụ Ch và cụ R có 02 người con là ông Cao Văn Thuận, chết năm 1996 (vợ là bà Dương Thị Th3 và các con là Cao Thị H3, Cao Thị L2, Cao Thị Th5, Cao Văn T3) và bà Cao Thị H5, chết năm 1966 (không có chồng, con). Di sản cụ Ch và cụ Nh để lại gồm nhà gỗ xoan, sân vôi, chuồng lợn, cây hương, bể nước, hệ thống cây cối nằm trên 02 sào đất tại thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương (hiện nay là các thửa 135, 136, 136/1 do bà B và ông T1 đang quản lý). Sau khi cụ Ch chết (năm 1951), thì cụ Nh và các anh em ông M vẫn sinh sống trên 02 sào đất. Năm 1955, ông T4 lấy bà K1. Hai người về sinh sống trên nhà, đất của vợ chồng cụ Nh. Năm 1963, ông T4 chết. Năm 1968, ông H4 lấy bà B2 và chuyển ra sinh sống tại thửa đất khác. Năm 1972, ông M lấy vợ và được xã Thanh X cấp đất ra ở riêng. Cũng từ năm 1972, cụ Nh ra ở cùng gia đình ông M đến năm 1995 thì chết. Sau khi mọi người lần lượt ra ở chỗ khác, do mẹ con bà K1 không còn chỗ ở nào khác, nên cụ Nh và anh em ông M vẫn để bà K1 và các con là B, Ng, Th sinh sống trên căn nhà và thửa đất của vợ chồng cụ Ch, cụ Nh để lại. Sau này bà K1 lấy chồng, các con của ông T4, bà K1 đã trưởng thành, nên ông M đã đòi lại nhà + đất của vợ chồng cụ Nh. Tuy nhiên, đến năm 1981 bà B (con bà K1) xuất ngũ, quay về tiếp tục sinh sống trên căn nhà và đất của vợ chồng cụ Ch, cụ Nh để lại. Khi thực hiện Chỉ thị 299, bà B đã tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Đến năm 2012, bà B làm thủ tục tặng cho ông Cao Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 195m² (ông T1 là con chú con bác ruột với bà B). Còn lại 745m² bà B tiếp tục quản lý, sử dụng. Quan điểm ông M xác định: Toàn bộ diện tích đất mang tên ông T1 + bà L3 và diện tích đất mang tên bà B là di sản của cụ Ch, cụ Nh để lại. Khi chết, hai cụ không để lại di chúc. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ch, cụ Nh gồm: Nhà gỗ xoan, sân vôi, chuồng lợn, cây hương, bể nước, hệ thống cây cối và quyền sử dụng 745m² thuộc thửa 135, 136 mang tên bà B và 195m² thuộc thửa 136/1 mang tên ông T1, bà L3; yêu cầu hủy giao dịch tặng cho quyền sử dụng 195m² đất giữa bà Cao Thị B với ông Cao Văn T1, bà Nguyễn Thị L3; yêu cầu hủy GNQSDĐ cấp cho bà B năm 2003; hủy GCNQSDĐ cấp cho bà B năm 2012; hủy GCNQSDĐ cấp cho ông T1, bà L3.

[2]. Quan điểm của bị đơn bà Cao Thị B:

Nguồn gốc thửa đất 136/1 mang tên ông T1, bà L3 và thửa 135, 136 mang tên bà B là của ông Cao Văn T4, bà Ngô Thị K1 (bố, mẹ bà B). Từ khi sinh ra và lớn lên, bà B đã ở cùng bố, mẹ trên 03 thửa đất này. Năm 1963, ông T4 chết, bà K1 cùng các con tiếp tục sinh sống trên thửa đất của vợ chồng bà K1. Thời điểm này, cụ Ch

đã chết, còn cụ Nh và ông M sống cùng vợ chồng ông H4, bà B2 trên thửa đất sau này của vợ chồng bà B2. Đến năm 1972, ông M lấy vợ ra ở riêng, nên cụ Nh ở cùng vợ chồng ông M cho đến khi chết (năm 1995). Đối với thửa đất của vợ chồng bà K1, ba chị em bà B vẫn ở trên diện tích đất của bố, mẹ để lại. Sau này, bà Ng, bà Th đi lấy chồng, còn bà B không lấy chồng, mà ở lại trên thửa đất của vợ chồng ông T4, bà K1. Khi thực hiện Chỉ thị 299, được sự đồng ý của bà K1 và các chị em là bà Ng, bà Th, nên bà B đã đứng ra kê khai và được đứng tên trong sổ sách địa chính. Theo đó, diện tích đất đang tranh chấp thuộc tờ bản đồ số 2, số thửa 458, diện tích 380m² mang tên bà Cao Thị B. Đến năm 1999, UBND xã Thanh X tiến hành đo đạc lại đất đai, thì thửa đất mang tên bà B được tách thành 02 thửa, gồm thửa 135, diện tích 88m² đất ao và thửa 136, diện tích 852m² đất thổ cư. Năm 2001, bà B làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ. Ngày 02/10/2003, UBND huyện Thanh H cấp GCNQSDĐ cho bà B. Trong quá trình quản lý, sử dụng, bà B đã xây nhà, công trình phụ và sử dụng ổn định từ khi quản lý đến nay. Năm 2012, bà B tặng cho vợ chồng ông Cao Văn T1 (con ông H4) 195m². Sau khi hoàn thiện thủ tục tặng cho theo quy định của pháp luật, bà B được cấp lại GCNQSDĐ, còn vợ chồng ông T1 được cấp mới GCNQSDĐ. Bị đơn xác định 03 thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của bố, mẹ bà B để lại cho bà B, nên không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Quan điểm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

[3.1]. Ông Cao Văn T1, đồng thời là người được bà Nguyễn Thị L3 uỷ quyền trình bày: Ông T1 là cháu nội của cụ Ch, cụ Nh đồng thời là con của ông H4, bà B2, nên ông T1 gọi ông M bằng chú ruột. Giữa ông T1 với bà B là con chú con bác ruột. Năm 2012, bà B đã tặng cho ông T1, bà L3 195m² đất. Nếu có căn cứ xác định đây là di sản thừa kế của cụ Ch, cụ Nh để lại, ông T1 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Trường hợp không phải là di sản thừa kế của cụ Ch, cụ Nh thì đề nghị giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất của ông T1 cũng như của bà B.

[3.2]. Ông Cao Văn T3, đồng thời là người được bà Th3, bà L2, bà H3, bà Th5 uỷ quyền trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn và bổ sung: Ông T3, bà L2, bà H3, bà Thuý là cháu nội cụ Ch, cụ R, đồng thời là con của ông Thuận, bà Th3, nên ông T3 gọi ông M bằng bác ruột, còn bà B là con chú con bác ruột. Đối với kỹ phần thừa kế được chia, ông T3, bà L2, bà H3, bà Thuý tự nguyện nhập vào khối di sản chia cho ông M.

[3.3]. Bà Ng, bà Th, bà B2, bà Th5, bà B1, bà H2, ông Ph, ông T2, bà Th5 do bà Cao Thị B là đại diện theo uỷ quyền trình bày: Nhất trí với quan điểm trình bày của bị đơn, xác định nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của ông T4, bà K1 để lại cho bà B. Do không phải là di sản để chia thừa kế, nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.4]. Đại diện của UBND huyện Thanh H trình bày: Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của bố, mẹ bà B tặng cho bà B. Khi thực hiện Chỉ thị 299, thuộc tờ bản đồ số 2, số thửa 458, diện tích 380m² mang tên bà Cao Thị B. Năm 1997, tiến

hành đo đạc lại đất đai thì thửa đất mang tên bà B được xác định gồm 02 thửa, trong đó thửa 135, diện tích 88m² đất ao và thửa 136, diện tích 852m² đất thổ cư. Ngày 02/10/2003, UBND huyện Thanh H cấp GCNQSDĐ số U865387 mang tên bà Cao Thị B với diện tích 940m², trong đó: Thửa 135, thuộc tờ bản đồ số 25, diện tích 88m² đất ao và thửa 136, tờ bản đồ số 25, diện tích 852m² (300m² đất ở, 55m² đất vườn, 497m² đất vườn hợp pháp). Năm 2012, bà B tặng cho ông Cao Văn T1 và bà Nguyễn Thị L3 195m². UBND huyện Thanh H đã cấp lại GCNQSDĐ, cụ thể: GCNQSDĐ số BK965920 do UBND huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương cấp ngày 02/7/2012 cho bà Cao Thị B đối với thửa đất số 135, 136, tờ bản đồ số 25, diện tích 745m² và GCNQSDĐ số BK965919 do UBND huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương cấp ngày 02/7/2012 cho ông Cao Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 đối với thửa đất số 136/1, tờ bản đồ số 25, diện tích 195m². UBND huyện Thanh H xác định, việc cấp GCNQSDĐ cho bà B và ông T1, bà L3 đúng pháp luật, nên không nhất trí huỷ GCNQSDĐ.

[3.5]. *Đại diện của UBND xã Thanh X trình bày:* Nhất trí với quan điểm của UBND huyện Thanh H, bổ sung đối với diện tích đất đôi dư: UBND xã Thanh X đề nghị tiếp tục tạm giao cho ông T1 và bà B quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hợp thức hoá theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp thức hoá được, nếu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi thì phải trả lại.

Do các bên phát sinh tranh chấp, năm 2017, ông Cao Văn M khởi kiện huỷ GCNQSDĐ mang tên bà B, GCNQSDĐ mang tên ông T1. Tại Bản án sơ thẩm số 16/2019/HC-ST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M. Sau khi xét xử, ông M kháng cáo. Đến ngày 25/02/2020, ông M rút đơn yêu cầu khởi kiện và rút kháng cáo. Tại Quyết định số 43/2020/QĐ-PT ngày 28/02/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 02/11/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ Điều 623, Điều 649 Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 100 Luật Đất đai; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn M, về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Xác định quyền sử dụng 88m² đất thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 25 và 657m² thuộc thửa 136, tờ bản đồ số 25, ở tại thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H là của bà Cao Thị B. Xác định quyền sử dụng 195m² đất thuộc thửa 136/1, tờ bản đồ số 25 ở tại thôn 2, xã Thanh X, huyện Thanh H là của ông Cao Văn T1 và bà Nguyễn Thị L3; Không chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn M về việc chia di sản thừa kế là nhà gỗ xoan, sân vôi, chuồng lợn, bể nước, cây hương và một số cây cối; Không chấp nhận yêu cầu huỷ giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Cao Thị Bích và ông Cao Văn T1, bà Cao Thị L3; Không chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U865387 do UBND huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương cấp ngày 02/10/2003 cho bà Cao Thị B đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25, diện tích 940m²; Không chấp nhận yêu cầu huỷ

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 965920 do UBND huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương cấp ngày 02/7/2012 cho bà Cao Thị B đối với thửa đất số 135, 136, tờ bản đồ số 25, diện tích 745m²; Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 965919 do UBND huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương cấp ngày 02/7/2012 cho ông Cao Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 đối với thửa đất số 136/1, tờ bản đồ số 25, diện tích 195m²; Tạm giao cho bà Cao Thị B tiếp tục quản lý 57,3m² đất dôi dư. Tạm giao cho ông Cao Văn T1, bà Cao Thị L3 102,8m² đất dôi dư. Bà Cao Thị B và ông Cao Văn T1, bà Cao Thị L3 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc hợp thức hoá diện tích đất dôi dư theo quy định pháp luật. Trường hợp không thực hiện được việc hợp thức hoá, nếu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi thì phải tháo dỡ tài sản trả lại diện tích đất dôi dư cho Nhà nước; Không chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn M về việc trích một phần tài sản từ khối di sản thừa kế để trả công sức cho ông M trong việc chăm sóc cụ Nh. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/11/2021, nguyên đơn ông Cao Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự giữ nguyên ý kiến và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn ông Cao Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn xác định, đủ căn cứ chứng minh nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Ch, cụ Nh để lại cho các đồng thừa kế. Bà B và mẹ bà B chỉ là người ở nhờ, nên phải trả lại đất để chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng cụ Ch, cụ Nh, nên việc tặng cho 195m² giữa bà B và ông T1, bà L3 cũng không đúng pháp luật, nên cần phải hủy giao dịch tặng cho cũng như hủy các GCNQSDĐ cấp cho bà B và ông T1, bà L3. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn T1 đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong vụ án đảm bảo đúng quy định pháp luật; Về nội dung, đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn M và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; UBND huyện Thanh Hà, UBND xã Thanh X, một số người có quyền lợi liên quan vắng mặt, Tòa án căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định; Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền*: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn M đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Cao Văn Ch, cụ Nguyễn Thị Nh, cụ Nguyễn Thị R gồm: Nhà gỗ xoan, sân vôi, chuồng lợn, cây hương, bể nước, cây cối và quyền sử dụng 745m² đất thuộc thửa 135, 136 mang tên bà B và 195m² thuộc thửa 136/1 mang tên ông T1, bà L3; yêu cầu hủy giao dịch tặng cho quyền sử dụng 195m² đất giữa bà B với ông T1, bà L3; yêu cầu hủy GNQSDĐ cấp cho bà B năm 2003; hủy GCNQSDĐ cấp cho bà B năm 2012; hủy GCNQSDĐ cấp cho ông T1, bà L3. Xét thấy, trên cơ sở khởi kiện của nguyên đơn, đây là vụ án tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan nhà nước theo quy định tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền, thụ lý và giải quyết là có căn cứ.

[2.2]. *Về thời hiệu thừa kế*: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định cụ Cao Văn Ch chết năm 1951, cụ Nguyễn Thị Nh chết năm 1995, cụ Nguyễn Thị R chết năm 1997. Căn cứ Điều 611, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016, hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự, thì từ ngày 01/01/2017 Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu đề thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự. Mặc dù cụ Ch chết năm 1951, tuy nhiên theo quy định của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990 (trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế năm 1990) thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 30/7/2020, nguyên đơn có quyền khởi kiện chia thừa kế của cụ Ch, cụ Nh, cụ R. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3]. *Về hàng thừa kế*: Các đương sự đều xác nhận vợ chồng cụ Cao Văn Ch và cụ Nguyễn Thị Nh có 05 người con gồm: Ông Cao Văn T4, chết năm 1963 (vợ là bà Ngô Thị K1 chết năm 1992 và các con là Cao Thị Ng, Cao Thị B, Cao Thị Th); ông Cao Văn H4, chết năm 1992 (vợ là bà Ngô Thị B2 và các con là Cao Thị B1,

Cao Thị Th5, Cao Thị Hiên, Cao Văn Kỳ, Cao Văn T1, Cao Văn Ph, Cao Văn T2); ông Cao Duy Ph1, chết năm 1969 (không có vợ, con); ông Cao Văn B3, chết năm 1958 (không có vợ, con) và ông Cao Văn M. Cụ Ch còn có người vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị R, chết năm 1997. Giữa cụ Ch và cụ R có 02 người con là ông Cao Văn Thuận, chết năm 1996 (vợ là bà Dương Thị Th3 và các con là Cao Thị H3, Cao Thị L2, Cao Thị Th5, Cao Văn T3) và bà Cao Thị H5, chết năm 1966 (không có chồng, con); các cụ không có con nuôi, con riêng; các cụ chết không để lại di chúc. Căn cứ các Điều 613, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người được thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Về di sản thừa kế:

[2.4.1]. Đối với đất: Nguồn gốc thửa đất 135, 136 mang tên bà B và thửa 136/1 mang tên ông T1, bà L3, xét thấy theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, cung cấp của UBND xã Thanh X xác định nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của vợ chồng ông Cao Văn T4, bà Ngô Thị K1 (bố, mẹ đẻ bà B) tặng cho bà B. Khi thực hiện Chỉ thị 299, thửa đất này mang tên bà B có diện tích 380m², thuộc tờ Bản đồ số 5. Đến năm 1997, khi thực hiện việc đo đạc đất đai thì thửa đất vẫn mang tên bà B được xác định gồm 02 thửa, trong đó thửa 135, diện tích 88m² đất ao và thửa 136, diện tích 852m² đất thổ cư. Nguyên nhân thay đổi diện tích (tăng thêm 560m²) là do bà B san lấp đất ao của xã, nhưng đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2003, UBND huyện Thanh H cấp GCNQSDĐ theo đợt, trong đó có việc cấp GCNQSDĐ cho bà B. Trong quá trình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, địa phương thông báo công khai rộng rãi đến mọi người nhưng không ai có ý kiến gì. Quá trình quản lý sử dụng đất, bà B làm nhà, xây dựng hệ thống công trình phụ, mặc dù ông M sinh sống sát cạnh thửa đất của bà B nhưng cũng không có ý kiến thắc mắc gì. Năm 2012, bà B làm thủ tục tặng cho ông Cao Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 195m² đất. Sau đó, cả bà B và ông T1, bà L3 đều đã được cấp GCNQSDĐ, nhưng ông M cũng không phản đối việc này. Nguyên đơn cho rằng: 03 thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Ch, cụ Nh (bố, mẹ đẻ ông M). Sau khi ông T4 chết (năm 1963), cụ Nh cùng anh, em ông M vẫn sinh sống trên thửa đất này và cho mẹ con bà K1 ở cùng. Do bà B không có chồng con, nên ông M và các đồng thừa kế cho ở nhờ trên đất của cụ Ch, cụ Nh để lại. Vì vậy, bà B phải trả lại đất cho ông M và các đồng thừa kế. Ngoài quan điểm trình bày như trên, ông M cung cấp đơn trình bày của một số người làm chứng. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bà Nguyễn Thị B2 (vợ ông Cao Văn H4 là anh ruột ông M) xác định: 03 thửa đất đang tranh chấp là của vợ chồng ông T4, bà K1. Khi còn sống, ông T4, bà K1 ở trên thửa đất của mình (đất hiện nay đang tranh chấp), còn cụ Nh, ông M sống trên thửa đất khác. Năm 1967, bà B2 kết hôn với ông H4 và về sinh sống cùng cụ Nh, ông M trên thửa đất mà sau này là thửa đất của vợ chồng bà B2. Đến năm 1972, ông M lấy vợ nên ra ở riêng. Khi đó, cụ Nh ra ở cùng với vợ chồng ông M đến khi chết vào năm 1995. Lời khai của cụ Quách Thị Nhất (sinh năm 1932) là người cao tuổi và ở sát cạnh (hàng xóm) với bà B và ông M, nên nắm rõ về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp cũng xác định: Các thửa

135, 136, 136/1 có nguồn gốc là của ông T4, bà K1 tặng cho lại bà B. Khi còn sống, cụ Nh cũng như các con là ông M, ông Ph1 sống cùng với vợ chồng con trai là ông H4, bà B2 trên thửa đất khác. Nội dung trình bày của cụ Nhất cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng (hàng xóm của nguyên đơn và bị đơn) là bà Quách Thị M xác định: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông T4, bà K1 tặng cho lại bà B. Lời khai một số người làm chứng do chính ông M đưa ra như bà Cao Thị Lợi, cụ Bùi Thị Thoát đều trình bày: Khi còn sống, ông T4, bà K1 ở trên diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, còn cụ Nh cùng các con là ông M, ông Ph1 sống cùng vợ chồng con trai thứ là ông H4, bà B2 trên thửa đất của ông H4, bà B2. Đối với một số người làm chứng do ông M đưa ra như ông Cao Trọng Lượng, cụ Hoàng Văn Nhậm, bà Dương Thị Bình...xác định: Không biết nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ai, chỉ biết bà B là người quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, trong đơn trình bày gửi đến cơ quan Tòa án do ông M nộp thay thì lại xác định: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Ch, cụ Nh. Như vậy, quan điểm trình bày của những người này không thống nhất, có sự mâu thuẫn với nhau và không đủ độ tin cậy. Đối với một số người làm chứng như cụ Phạm Huy Luyện, ông Bùi Văn Chính, ông Cao Duy Thuần, bà Cao Thị Ninh... cũng chỉ xác định: Khi còn nhỏ, những người này thấy vợ chồng cụ Ch, cụ Nh sống cùng các con trên thửa đất đang tranh chấp. Xét nội dung trình bày của người làm chứng, thấy rằng: Cụ Ch chết năm 1951, thời điểm này những người làm chứng còn quá nhỏ tuổi (có người mới chỉ 03 tuổi) nên không thể trình bày chính xác. Mặt khác, những người làm chứng đều do ông M đưa ra và đề nghị Tòa án lấy lời khai. Vì vậy, quan điểm trình bày của những người làm chứng không đủ độ tin cậy. Do vậy, quan điểm của nguyên đơn đưa ra không có căn cứ, không chứng minh được 03 thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Ch, cụ Nh để lại. Đủ căn cứ xác định thửa 135, 136, diện tích 745m² là của bà B và thửa 136/1, diện tích 195m² là của ông T1, bà L3. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất đang tranh chấp nguồn gốc của ông T4, bà K1 để lại cho bà B là có căn cứ. Không còn là di sản của cụ cụ Cao Văn Ch, cụ Nguyễn Thị Nh, cụ Nguyễn Thị R.

[2.4.2]. *Đối với di sản thừa kế là tài sản gắn liền với đất*: Nguyên đơn cho rằng di sản cụ Ch, cụ Nh, cụ R để lại còn có nhà gỗ xoan, sân vôi, chuồng lợn, cây hương, bể nước, một số cây cối và đề nghị chia thừa kế đối với những tài sản này. Xét thấy, nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp không phải là di sản của cụ Ch và cụ Nh để lại như nhận định tại mục [2.4.1]. Kết quả xác minh nhưng không có những tài sản này, tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2021 chính nguyên đơn cũng xác định không có tài sản trên đất. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.5]. *Đối với giao dịch tặng cho quyền sử dụng 195m² đất*: Xét thấy, quyền sử dụng 940m² thuộc các thửa 135, 136 là của bà Cao Thị B như nhận định tại mục [2.4.1]. Do đó, bà B có quyền tặng cho ông T1, bà L3 theo quy định của pháp

luật. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ giao dịch tặng cho giữa bà B và ông T1, bà L3 là có căn cứ.

[2.6]. *Đối với yêu cầu huỷ GCNQSDĐ*: Các thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông T4, bà K1 để lại cho bà B. Đến ngày 02/10/2003, UBND huyện Thanh Hà cấp GCNQSDĐ cho bà B. Năm 2012, bà B tặng cho ông T1, bà L3 195m². UBND huyện Thanh H đã cấp GCNQSDĐ cho ông T1, bà L3, cấp lại GCNQSDĐ cho bà B; Xét thấy, UBND huyện Thanh H đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo đúng quy định pháp luật. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho bà B và ông T1, bà L3 là có căn cứ.

[2.7]. *Đối với yêu cầu áng trích công sức*: Xét thấy, ông M không chứng minh được công sức chăm sóc cụ Nh hết bao nhiêu tiền. Mặt khác, tài sản tranh chấp không phải là di sản của cụ Ch, cụ Nh để lại, nên yêu cầu thanh toán công sức cho ông M trong việc chăm sóc cụ Nh, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[3]. *Xét kháng cáo của ông M*: Với những nhận định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, cấp phúc thẩm hoàn toàn thống nhất và đồng tình với những nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nên nguyên đơn kháng cáo là không có cơ sở, cần bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không có căn cứ, không được chấp nhận.

[4]. *Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội*: Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[5]. *Về án phí*: Ông Cao Văn M trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên cấp phúc thẩm miễn án phí phúc thẩm cho ông M theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn M.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.
3. Án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Cao Văn M.
4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *TAND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các Đoàn sự (theo đ/c);*
- *Lưu HS; HCTP.*

Đặng Đình Lực